

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
của CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

kèm theo

BÁO CÁO SOÁT XÉT

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo tài chính đã được soát xét	6-21
Bảng cân đối kế toán	6-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	55 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ : Hai mươi hai tỷ đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 3.328.902.731 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến thời điểm ngày 30/06/2011 là 3.409.211.115 VND.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị & Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông : Mai Anh Tám	Chủ tịch
Ông : Nguyễn Văn Sơn	Ủy viên
Bà : Nguyễn Thị Hương	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN HĂNG SƠN ĐÔNG Á

Địa chỉ: Số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, Thanh Xuân, Hà Nội

Bà : An Phương Thảo

Ủy viên

Ông : Đỗ Trần Mai

Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông : Nguyễn Văn Sơn

Giám đốc

Ông : Trần Tuấn Kinh

Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2011

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

Số : /2011/BCKT-TC/AAT

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 21 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2011

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN,
KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ AAT
Phó Giám đốc**

Kiểm toán viên

Nguyễn Xuân Hoà
Chứng chỉ KTV số: 0909/KTV

Nguyễn Đại Hùng
Chứng chỉ KTV số: 1000/KTV

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hăng Sơn Đông Á là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 (chuyển đổi từ số ĐKKD: 0103014668), đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần 3 ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 104, ngõ 140 đường Khuất Duy Tiến, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sơn miền Bắc	55 Thiên Đức, TT.Yên Viên, Gia Lâm, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	89/1B Quốc Lộ 1A, Khu phố 2, phường Tân Thới Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP.Đà Nẵng	KCN Liên Chiểu, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102073938 ngày 13 tháng 05 năm 2010 của Công ty là: 22.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất & kinh doanh vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, vật liệu xây dựng;
- Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất và mua bán máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng, giao thông; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;
- Dịch vụ vận tải, vận chuyển hàng hoá, hành khách;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, được quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
- Máy móc thiết bị	5-8 năm
- Phương tiện vận tải	5-6 năm
- Thiết bị quản lý	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ;
- Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá chờ phân bổ;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 02 năm tiếp theo đối với các ngành nghề:

- Sản xuất sơn nước, bột bả tường, chất chống thấm, chống gỉ, vật tư ngành sơn, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật), xây dựng; hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị tin học, thiết bị văn phòng;

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		57,049,019,507	44,608,342,702
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		2,014,861,543	6,260,665,859
111	1. Tiền	3	2,014,861,543	6,260,665,859
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		720,000,000	490,000,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		720,000,000	490,000,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		23,655,196,073	16,787,069,070
131	1. Phải thu khách hàng		20,823,655,282	13,618,571,077
132	2. Trả trước cho người bán		1,319,001,907	888,055,972
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		48,467,924	78,195,055
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1,464,070,960	2,202,246,966
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		21,393,864,075	15,258,235,491
141	1. Hàng tồn kho	5	21,393,864,075	15,258,235,491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9,265,097,816	5,812,372,282
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4,604,782,060	4,627,119,674
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	6,530,864	23,763,241
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		4,653,784,892	1,161,489,367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		10,503,683,667	10,653,993,737
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		8,893,320,790	8,929,508,940
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	8,437,943,033	8,487,682,953
222	- Nguyên giá		11,574,061,019	10,755,723,096
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3,136,117,986)	(2,268,040,143)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	455,377,757	441,825,987
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		1,610,362,877	1,724,484,797
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	1,430,362,877	1,544,484,797
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		180,000,000	180,000,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		67,552,703,174	55,262,336,439

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		40,023,680,684	25,720,049,302
310	I. Nợ ngắn hạn		38,738,180,684	24,193,549,302
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	13,925,543,241	7,384,836,645
312	2. Phải trả người bán		13,008,611,430	13,003,434,830
313	3. Người mua trả tiền trước		2,966,012,559	1,341,355,837
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1,813,448,734	467,176,275
315	5. Phải trả người lao động		711,778,054	1,270,936,505
316	6. Chi phí phải trả	12	335,173,725	55,030,009
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	13	5,134,587,847	670,779,201
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		843,025,094	-
330	II. Nợ dài hạn		1,285,500,000	1,526,500,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		430,000,000	430,000,000
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	855,500,000	1,096,500,000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27,529,022,490	29,542,287,137
410	I. Vốn chủ sở hữu		27,529,022,490	29,542,287,137
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	15	22,000,000,000	22,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	15	252,000,000	252,000,000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	15	1,624,786,281	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	15	243,025,094	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	15	3,409,211,115	7,290,287,137
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		67,552,703,174	55,262,336,439

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
	1. Tài sản thuê ngoài		-	-
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
	5. Ngoại tệ các loại		-	-
	6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	40,722,548,481	25,084,519,321
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	981,497,511	936,306,937
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	39,741,050,970	24,148,212,384
11	4. Giá vốn hàng bán	19	25,520,095,155	15,024,916,259
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14,220,955,815	9,123,296,125
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	30,920,030	194,078,420
22	7. Chi phí tài chính	21	796,564,987	245,870,100
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		796,564,987	245,870,100
24	8. Chi phí bán hàng		6,249,150,644	3,823,352,955
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		3,408,364,471	1,641,857,258
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3,797,795,743	3,606,294,232
31	11. Thu nhập khác		11,063,738	8,230,710
32	12. Chi phí khác		4,399,217	2,383
40	13. Lợi nhuận khác		6,664,521	8,228,327
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3,804,460,264	3,614,522,559
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	22	475,557,533	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,328,902,731	3,614,522,559
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	23	1,468	2,293

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		39,917,971,269	19,183,920,788
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(43,975,991,424)	(21,100,303,123)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5,566,220,677)	(2,605,345,856)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(796,564,987)	(226,598,000)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2,500,400)	
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		331,247,760	4,906,598
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(924,952,454)	(1,017,102,487)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11,017,010,913)	(5,760,522,080)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(28,499,999)	(1,711,590,380)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(5,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			5,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			54,906,216
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(28,499,999)	(1,656,684,164)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			6,340,000,000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		16,352,401,721	5,430,649,779
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(9,552,695,125)	(4,153,866,916)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6,799,706,596	7,616,782,863
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4,245,804,316)	199,576,619
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		6,260,665,859	1,625,841,031
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,014,861,543	1,825,417,650

Kế toán trưởng

Hoàng Văn Tuấn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Nguyễn Văn Sơn

3 . TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	111,154,896	2,331,852,199
Tiền gửi ngân hàng	1,806,706,647	3,606,107,660
Tiền đang chuyển	97,000,000	322,706,000
Cộng	2,014,861,543	6,260,665,859

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	1,464,070,960	2,202,246,966
Cộng	1,464,070,960	2,202,246,966

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10,065,207,529	6,159,942,844
Công cụ, dụng cụ	61,390,908	52,512,060
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,679,616,944	774,865,324
Thành phẩm	5,976,089,201	5,083,312,724
Hàng hóa	3,597,157,737	3,173,419,510
Hàng gửi đi bán	14,401,756	14,183,029
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	21,393,864,075	15,258,235,491

6 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23,763,241
Các khoản khác phải thu Nhà nước	6,530,864	-
Cộng	6,530,864	23,763,241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1,948,764,515	5,425,450,543	3,241,856,300	139,651,738	10,755,723,096
Số tăng trong năm	-	668,328,832	-	150,009,091	818,337,923
- Mua trong năm		621,328,832		150,009,091	771,337,923
- Tặng khác		47,000,000			47,000,000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	1,948,764,515	6,093,779,375	3,241,856,300	289,660,829	11,574,061,019
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	175,536,452	1,342,327,908	682,372,420	67,803,363	2,268,040,143
Số tăng trong năm	126,220,437	573,924,313	145,126,851	22,806,242	868,077,843
- Khấu hao trong năm	126,220,437	573,924,313	145,126,851	22,806,242	868,077,843
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	301,756,889	1,916,252,221	827,499,271	90,609,605	3,136,117,986
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,773,228,064	4,083,122,635	2,559,483,880	71,848,375	8,487,682,953
Tại ngày cuối năm	1,647,007,627	4,177,527,154	2,414,357,029	199,051,224	8,437,943,033

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Mua sắm TSCĐ	150,000,000	
Xây dựng cơ bản dở dang	202,978,175	441,825,987
Sửa chữa lớn TSCĐ	102,399,582	
Cộng	455,377,757	441,825,987

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí thuê đất & nhà xưởng chờ phân bổ	156,921,600	299,369,500
Phí li-xăng nhãn hiệu hàng hoá	1,102,785,206	1,185,714,293
Chi phí trả trước dài hạn khác	170,656,071	59,401,004
Cộng	1,430,362,877	1,544,484,797

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	13,925,543,241	7,384,836,645
- Vay ngân hàng	12,531,662,596	6,414,837,000
- Vay đối tượng khác	1,393,880,645	969,999,645
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-

				13,925,543,241	7,384,836,645		
Cộng							
Các khoản vay ngắn hạn							
<i>Đơn vị tính: 1.000 VND</i>							
Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
1103VP086/HĐTD-HM/2011	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		12 tháng	10,000,000	7,537,726	441,640	Thế chấp
171-03/2011/HĐTD	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		12 tháng	10,000,000	4,993,937	4,993,937	Thế chấp
05/HSDA-HĐV	Lê Kim Thoa		12 tháng	1,500,000	1,393,881	696,940	Tín chấp
Cộng				21,500,000	13,925,544	6,132,517	

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1,315,978,256	450,231,472
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462,529,689	-
Thuế thu nhập cá nhân	34,940,789	16,944,803
Thuế tài nguyên	-	-
Cộng	1,813,448,734	467,176,275

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí vận chuyển phải trả	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phải trả	335,173,725	55,030,009
Cộng	335,173,725	55,030,009

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	43,962,314	-
Kinh phí công đoàn	56,839,409	44,071,946
Bảo hiểm xã hội	484,218,890	253,981,711
Phải trả về cổ phần hoá	-	21,670,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,549,567,234	351,055,544

Cộng	5,134,587,847	670,779,201
14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	855,500,000	1,096,500,000
- Vay ngân hàng	855,500,000	1,096,500,000
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	855,500,000	1,096,500,000

Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo khoản vay
0907VP009/HĐTD-TDH	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	450,000	187,500	37,500	Thế chấp
1005VP016/HĐTD-TDH/2010	Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội - Chi nhánh Vạn Phúc		36 tháng	1,000,000	668,000	-	Thế chấp
Cộng				1,450,000	855,500	37,500	

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	13,500,000,000	252,000,000			1,348,905,561
Tăng vốn trong năm trước	8,500,000,000	-	-	-	
Lãi trong năm trước					8,100,836,469
Tăng khác					
Giảm khác					2,159,454,893
Số dư cuối năm trước	22,000,000,000	252,000,000	-	-	7,290,287,137
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	
Lãi trong kỳ này					3,328,902,731
Tăng khác			243,025,094	1,624,786,281	
Giảm vốn trong kỳ này					
Giảm khác					7,209,978,753
Số dư cuối kỳ này	22,000,000,000	252,000,000	243,025,094	1,624,786,281	3,409,211,115

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước		0%		0%
Vốn góp của các đối tượng khác	22,000,000,000	100%	22,000,000,000	100%
- Do pháp nhân nắm giữ				

- Do thể nhân nắm giữ	<u>22,000,000,000</u>	<u>22,000,000,000</u>
Cộng	<u>22,000,000,000</u>	<u>22,000,000,000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	22,000,000,000	13,500,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	8,500,000,000
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	22,000,000,000	22,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,110,836,469	2,160,000,000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,200,000	2,200,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành & góp vốn đầy đủ	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu phổ thông	2,200,000	2,200,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		<u>10.000 đồng</u>

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	40,722,548,481	25,084,519,321
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>40,722,548,481</u>	<u>25,084,519,321</u>

17 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	22,583,266
Giảm giá hàng bán	114,301,404	29,223,945
Hàng bán bị trả lại	867,196,107	884,499,726
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	<u>981,497,511</u>	<u>936,306,937</u>

18 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Năm nay VND	Năm trước VND
----------------	------------------

Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	39,741,050,970	24,148,212,384
Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	39,741,050,970	24,148,212,384
19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	25,520,095,155	15,024,916,259
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán		
Cộng	25,520,095,155	15,024,916,259
20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,920,030	194,078,420
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	30,920,030	194,078,420
21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	796,564,987	245,870,100
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	796,564,987	245,870,100
22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	475,557,533	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	475,557,533	-
23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3,328,902,731	3,614,522,559
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	(99,142,284)	-

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông	3,229,760,447	3,614,522,559
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	<u>2,200,000</u>	<u>1,576,667</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1,468</u>	<u>2,293</u>

24 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2010 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán Kế toán và Tư vấn Thuế AAT .

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Hoàng Văn Tuấn

Nguyễn Văn Sơn